TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH P

Bản án số:09/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 4 năm 2023
V/v:*"Ly hôn, nuôi con chung"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Hà Đức Trưởng.
Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Chí -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 032023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc "Ly hôn và nuôi con chung". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:13/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số:22/2023/QĐSXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị H**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu Còn 1, xã Th, huyện T, tỉnh P,có mặt.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu Còn 1, xã Th, huyện T, tỉnh P,vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn: Bà Đỗ Hồng Nhung- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn: Bà Đinh Thị Hạnh- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2023 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/8/2013, chị Hoàng Thị **H** với anh Nguyễn Văn **L** đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm đến tháng 7 năm 2022 vợ chồng chính thức ly thân chấm dứt

quan hệ tình cảm. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, cho chị xin được ly hôn anh Nguyễn Văn **L**.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 19/7/2018. Khi ly hôn nguyện vọng của cháu V là được ở cùng anh **L**, cháu Nguyễn Quốc Đ còn nhỏ nên chị xin được nuôi cháu Đ không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía Bị đơn Nguyễn Văn L vắng mặt: Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng anh **L** đều vắng mặt. Để giải quyết vụ án, Tòa án cùng đại diện UBND xã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, tại biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc ngày 20/02/2023 đối với anh Nguyễn Văn **L**, anh **L** cho biết:

Anh cùng chị **H** có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn chị **H** về ở tại gia đình anh, trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do chị **H** tự bỏ nhà đi làm ăn. Nay chị **H** xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn, đồng thời anh không ký bất kỳ biên bản làm việc nào với lý do anh không ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 19/7/2018. Anh không đồng ý ly hôn nên không đề cập đến việc nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, Bị đơn vắng mặt không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên không tiến hành hòa giải được, nhưng đã được Thẩm phán thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho Bị đơn theo khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử vắng mặt Bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị **H**; anh **L** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H**; anh **L** là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **H.**

Về con chung: Đề nghị áp dụng khoản 1,2 Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Theo nguyện vọng cháu Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 được ở cùng anh **L** nên giao cháu V cho anh **L** nuôi dưỡng và cháu Nguyễn Quốc Đ còn nhỏ cần có sự chăm sóc của

người mẹ nên giao cháu Nguyễn Quốc Đ cho chị **H** nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu và Bị đơn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí dân sự: Chị **H**; anh **L** là người Dân tộc sinh sống tại xã khó khăn trên địa bàn huyện nên không phải chịu án phí theo quy định.

Quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn:

Về hôn nhân: Chị **H**; anh **L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn nên **H** có đơn xin ly hôn anh **L**. Thấy rằng hôn nhân giữa chị **H**; anh **L** là không còn khả năng duy trì hạnh phúc mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị **H** được ly hôn anh **L**.

Về con chung: Chị **H**; anh **L** có hai con chung Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 19/7/2018, khi ly hôn chị **H** xin nuôi cháu Đ. Xét việc nuôi con chung: Hiện cháu Đ còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ nên giao cho chị **H** nuôi dưỡng cháu Đ và giao cháu Nguyễn Thị V cho anh **L** nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản; công nợ và công sức: Không có nên không đề nghị giải quyết.

Quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn: Đồng ý với quan điểm của Người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn đã trình bày ở trên về ly hôn; nuôi con chung sau ly hôn. Tài sản chung; công nợ không đề nghị giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hoàng Thịu **H** có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P cho chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn **L**, căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

[2]. Về việc vắng mặt Bị đơn: Tại phiên tòa ngày hôm nay, Nguyên đơn có mặt; Bị đơn anh **L** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **L**. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử vắng mặt Bị đơn là phù hợp.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **H**; anh **L** trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Năm 2013 hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, Tòa án đã làm rõ hiện vợ chồng anh, chị đã ly thân, không quan

tâm, chăm sóc, yêu thương nhau.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị **H**; anh **L** đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc yêu cầu xin ly hôn của chị **H** với anh **L** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh, chị có hai con chung có hai con chung Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 và Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 19/7/2018. Khi ly hôn cháu Đ còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ nên giao cho chị **H** nuôi dưỡng cháu Đ và giao cháu Nguyễn Thị V cho anh **L** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu V.

[4]. Về cấp dưỡng tiền nuôi con; tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết và trong quá trình giải quyết vụ án, anh **L** vắng mặt nên chưa có yêu cầu về những vấn đề này.Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện. Do đó, khi chị **H**; anh **L** có yêu cầu thì anh; chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

[5]. Về án phí: Chị **H**; anh **L** là người Dân tộc sinh sống tại xã khó khăn trên địa bàn huyện nên không phải chịu án phí theo quy định.

[6]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên, là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; 57; khoản 1, 2 Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị **H** được ly hôn anh Nguyễn Văn **L**.

Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 19/7/2018 và giao cháu Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/8/2015 cho anh Nguyễn Văn **L** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ tháng 5 năm 2023 đến khi thành niên. Hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị **H** không yêu cầu và anh **L** vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị **H**; anh **L** là người Dân tộc sinh sống tại xã khó khăn trên địa bàn huyện nên không phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Chị **H** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Anh **L** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Chí